

Số: /BC-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước
Quý III/2022 trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước quý III/2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tình hình triển khai thực hiện

Nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về công tác cải cách hành chính, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng tiến độ Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước và Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tổ chức thành công Hội thảo chuyên đề về cải cách hành chính; tham mưu Ban Cán sự đảng UBND tỉnh phối hợp với Ban Dân vận Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị tọa đàm dân vận chính quyền trong cải cách hành chính và ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính¹.

2. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

Công tác cải cách hành chính được tiến hành theo đúng tiến độ Kế hoạch đề ra, trong quý III/2022 đã tiến hành kiểm tra tại 05 cơ quan, gồm: Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 06/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện

¹ Thông báo số 243/TB-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Tuyết Minh tại Hội thảo Cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính Nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2310/UBND-NC ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện dự án PAPI trên địa bàn tỉnh năm 2022; Công văn số 2544/UBND-NC ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về nâng cao Chỉ số cải cách hành chính.

tuyên truyền phổ biến, quán triệt các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính trong các buổi họp cơ quan, trong ngày pháp luật định kỳ hàng tháng, qua hệ thống quản lý văn bản và trên trang Website của các cơ quan, đơn vị, địa phương; trên Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước, trên loa truyền thanh, bằng pano, áp-phích...

Định kỳ, hàng quý phát hành bản tin cải cách hành chính và tổ chức nhà nước do Sở Nội vụ thực hiện. Tuyên truyền thông qua Hội nghị tọa đàm về công tác Dân vận của chính quyền trong cải cách hành chính (*theo Kế hoạch số 57-KH/BSĐ-BDVTU ngày 27/4/2022 của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Dân vận Tỉnh ủy*); tuyên truyền thông qua Cuộc thi video, clip “Chung tay cải cách hành chính” năm 2022 (*theo Kế hoạch số 02/KH-CDVC ngày 10/02/2022 của Công đoàn Viên chức tỉnh*) do Công đoàn Viên chức tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ tổ chức.

4. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Tổng số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là 84 (20 nhiệm vụ có thời hạn, 64 nhiệm vụ không có thời hạn). Trong đó, 36 nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn và trước hạn; 48 nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn.

5. Mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính

Trong quý III/2022, có 05 sáng kiến, giải pháp mới trong công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận theo Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 25/8/2022, gồm:

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực khiếu nại, tố cáo: Nâng cao chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân trong tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh.

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực công nghệ:

- + Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- + Mô đun tự động hóa xây dựng kỹ yếu về các đối tượng đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực tuyên truyền: Xây dựng loạt bài viết phân tích làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của mối liên hệ giữa ổn định và phát triển.

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin: Phần mềm lập phương án quản lý rừng bền vững.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 27/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống

pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, Công văn số 894/UBND-NC ngày 25/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao chất lượng xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật; các cơ quan, đơn vị tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, các cơ quan cấp trên và thực tiễn ở địa phương để kịp thời xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Trong quý III/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 08 Quyết định quy phạm pháp luật; Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 12 Nghị quyết. Đồng thời, theo thẩm quyền Sở Tư pháp thực hiện góp ý 117 văn bản gồm: 10 dự thảo văn bản của Trung ương (*Dự án Luật, Thông tư*); địa phương: 03 Nghị quyết, 18 Quyết định; 86 văn bản khác theo yêu cầu; thẩm định: 21 văn bản (*11 Nghị quyết; 10 Quyết định*).

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Tiếp tục tổ chức triển khai và thực hiện Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 13/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về theo dõi thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 10/5/2022 kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm trên địa bàn tỉnh năm 2022. Theo đó, trong quý III/2022 tiến hành các hoạt động theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long, Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh.

Nhìn chung, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính, các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh (*do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng*) đã ban hành Công văn số 121/HĐPB ngày 14/02/2022 về việc phổ biến văn bản luật mới được Quốc hội thông qua và triển khai một số nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật gửi các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện; đồng thời, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027” trên địa bàn tỉnh, qua đó tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thông tin, báo chí trong thực hiện truyền thông, chính sách, pháp luật của nhà nước, đảm bảo sự gắn kết chặt

chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật với công tác tổ chức thi hành pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Trong quý III/2022, tỉnh đã tổng kết 10 năm thực hiện Luật phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh và ban hành Kế hoạch tổng kết Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022” trên địa bàn tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tổng hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh².

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đã qua rà soát trong Quý III /2022 là 11 Nghị quyết³. Theo thẩm quyền Sở Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành rà soát, tự kiểm tra và kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ban hành theo đúng nguyên tắc, đảm bảo tính toàn diện, kịp thời, khách quan, công khai và minh bạch; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định. Kiểm tra 09 Quyết định do UBND tỉnh ban hành (*Qua kiểm tra: 08 văn bản ban hành đúng quy định, 01 văn bản sai kỹ thuật trình bày*). Sau khi rà soát, kiểm tra các cơ quan, đơn vị đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các văn bản có sai sót, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC (thủ tục hành chính); rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 17/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và rà soát đơn giản hóa TTHC, chuẩn hóa nâng cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 20 Quyết định công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, trong đó quy định cụ thể quy trình phối hợp

² Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh về tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 09/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Tổng kết Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022" trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Tổng kết 10 năm thực hiện Luật phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1627/QĐ-HĐPH ngày 05/9/2022 của Hội đồng PBPBGDPL Ban hành Quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tổng hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bình Phước.

³ Đang còn hiệu lực thi hành phù hợp theo quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

giải quyết TTHC giữa các cơ quan, đơn vị (50 TTHC công bố mới; 807 TTHC sửa đổi, bổ sung; 66 TTHC bãi bỏ; 01 TTHC liên thông; 01 TTHC thay thế).

Nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo môi trường thông thoáng phục vụ ngày càng tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp, Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 25/6/2022 về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát động cao điểm chiến dịch 92 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/8/2022”. Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã xây dựng chương trình hành động, triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu Kế hoạch đề ra một cách nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm. Định kỳ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện⁴. Kết quả: Từ ngày 01/6 đến ngày 31/8/2022, số lượng hồ sơ trực tuyến là 11.471 hồ sơ, chiếm tỷ lệ là 96,2% số hồ sơ tiếp nhận của các TTHC đã công bố trực tuyến mức độ 3, 4 (chiếm 81,7% trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ). Đạt được kết quả trên thể hiện sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị, sự quyết tâm của người đứng đầu các ngành các cấp trong thực hiện chiến dịch.

Đoàn Kiểm tra theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại 08 huyện, thị xã (Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bù Đăng, Phú Riềng, Hớn Quản, Bình Long, Phước Long) và 16 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 08 huyện, thị xã trên theo Kế hoạch nhằm kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức.

b) Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương

Tổng số TTHC được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thực hiện trên địa bàn tỉnh là 1.783. Trong đó: 1.278 TTHC cấp tỉnh, 240 TTHC cấp huyện, 91 TTHC cấp xã, 74 TTHC thực hiện liên thông cùng cấp, 100 TTHC thực hiện liên thông giữa các cấp chính quyền.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện tiếp nhận TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh của 20 sở, ban, ngành (đạt 98%), trong đó có 14/20 sở, ban, ngành đưa 100% TTHC ra tiếp nhận tại Trung tâm⁵. 11/11 huyện,

⁴ Báo cáo số 2230/BC-VPUBND ngày 22/8/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Báo cáo sơ kết lần thứ 4 về kết quả thực hiện Kế hoạch số 170/KH-UBND Triển khai chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số” Từ ngày 26/7/2022 đến ngày 15/8/2022

⁵ Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Giáo dục Đào tạo; Sở Ngoại vụ; Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Khoa học Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường.

thị xã, thành phố và 111/111 xã, phường, thị trấn có Bộ phận một cửa, các TTHC cấp huyện và cấp xã thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và được niêm yết công khai theo quy định.

Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa các cấp được đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại; việc xử lý hồ sơ thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp thực hiện trên phần mềm một cửa điện tử (*dichvucong.binhphuoc.gov.vn*). Công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương được cử đến làm việc theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế.

- Thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

Hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện đã thực hiện số hóa 100% hồ sơ TTHC đảm bảo theo quy định về hồ sơ đầu vào đối với các TTHC đã công bố trực tuyến mức độ 3, 4.

Trong quý III/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy định về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã để các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ thực hiện.

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở địa phương

+ Cấp tỉnh: Tiếp nhận hồ sơ 42.681 (*42.039 hồ sơ tiếp nhận mới và 642 hồ sơ từ các kỳ trước chuyển sang*). Kết quả: 41.462 hồ sơ đã giải quyết (*trong đó giải quyết trễ hạn 269 hồ sơ chiếm 2,58%*), 1.219 hồ sơ đang giải quyết (*trong đó 01 hồ sơ đã trễ hạn*).

+ Cấp huyện: Tiếp nhận 333.351 hồ sơ (*306.516 hồ sơ tiếp nhận mới và 26.835 hồ sơ từ các kỳ trước chuyển sang*). Kết quả: 290.889 hồ sơ đã giải quyết (*trong đó giải quyết trễ hạn 269 hồ sơ chiếm 0,1%*), 42.462 hồ sơ đang giải quyết. (*trong đó 01 hồ sơ đã trễ hạn*).

+ Cấp xã: Tiếp nhận 140.660 hồ sơ (*139.909 hồ sơ tiếp nhận mới và 751 hồ sơ từ các kỳ trước chuyển sang*). Kết quả: 138.692 hồ sơ đã giải quyết (*trong đó giải quyết trễ hạn 533 hồ sơ chiếm 0,4%*), 1.968 hồ sơ đang giải quyết (*trong đó 01 hồ sơ đã trễ hạn*).

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tại thời điểm báo cáo, tổng số phản ánh kiến nghị được tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công là 51, trong đó 33 phản ánh kiến nghị đã được xử lý và công khai theo quy định, 18 phản ánh kiến nghị đang được xử lý.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Trong quý III/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, ban hành Quyết định

điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế Quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phê duyệt những nội dung thực hiện Quyết định số 999-QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc ban hành Đề án triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đối với các cơ quan, đơn vị. Sau khi có chủ trương của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định, đồng thời ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ, ngành Trung ương.

Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã báo cáo kết quả sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; kết quả thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP; kết quả phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; đồng thời báo cáo Đoàn kiểm tra của Bộ Nội vụ kết quả tổ chức bộ máy, biên chế, tinh giản biên chế, vị trí việc làm, đơn vị sự nghiệp công lập và ban hành Kế hoạch tiếp và làm việc với Đoàn kiểm tra.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

Trong quý III/2022, phê duyệt Chương trình công tác năm 2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người đại diện vốn Nhà nước năm 2021. Đồng thời, triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương; kiện toàn Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025; Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện tỉnh và Ban Chỉ đạo hoạt động hè tỉnh Bình Phước.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Tỉnh đang thực hiện 1.759/1.811 biên chế công chức và 19.240/19.553 biên chế viên chức được giao năm 2022. Lý do chưa sử dụng hết biên chế được giao là do từ đầu năm đến nay một số công chức chuyển công tác ra ngoài tỉnh, chuyển qua cơ quan Đảng, đoàn thể và ngành dọc, nghỉ việc, nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy. Hiện nay, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang xây dựng nhu cầu và Kế hoạch tuyển dụng đối với số lượng biên chế chưa sử dụng, dự kiến đến ngày 31/12/2022 sẽ tuyển dụng hết lượng biên chế hành chính được cấp có thẩm quyền giao.

Thực hiện tinh giản 83 trường hợp theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 và Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 29/6/2022, trong đó có 34 trường hợp thôi việc ngay và 49 trường hợp nghỉ hưu trước tuổi.

d) Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương

Thực hiện chính sách phân cấp, phân quyền được quy định tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh chủ động đề xuất các nội dung về phân cấp, phân quyền đảm bảo phù hợp với điều kiện, khả năng, thế mạnh của tỉnh. Việc Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước góp phần nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý, sử dụng các nguồn lực ở địa phương, đưa nền hành chính sát hơn với những đặc điểm kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, góp phần phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và Nhân dân địa phương.

4. Cải cách công vụ

a) Xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, Công văn số 832/UBND-NC ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm và định mức biên chế công chức, số lượng người làm việc. Trong quý III/2022, theo thẩm quyền, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Đồng Xoài, huyện Phú Riềng và Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư.

b) Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

Trong quý III/2022, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư (1); huyện Phú Riềng (159); thị xã Bình Long (55).

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; quy định về sử dụng, tuyển dụng và quản lý công chức và các quy định hiện hành về công tác cán bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 03 trường hợp; điều động 01 trường hợp.

d) Thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

Thực hiện Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc thành lập Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2021, ngày 30/8/2022, Hội đồng thi nâng ngạch có Thông báo số 1439/TB-HĐ thông báo

danh sách đủ điều kiện dự thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính gồm 217 thí sinh. Theo Kế hoạch dự kiến tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính vào đầu tháng 10/2022.

Đồng thời, thực hiện Quyết định số 416/QĐ-BNV ngày 01/6/2022 về việc công nhận kết quả thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định bổ nhiệm 13 cán bộ, công chức vào ngạch chuyên viên cao cấp.

Hiện tại, tỉnh Bình Phước tạm dừng thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý theo Công văn số 3660-CV/TU ngày 10/3/2020 của Tỉnh ủy, trong thời gian tạm dừng việc thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về công tác cán bộ theo Quyết định số 1443-QĐ/TU ngày 10/6/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân cấp quản lý cán bộ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, giới thiệu cán bộ ứng cử.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương

Tính đến thời điểm báo cáo, không có cán bộ, công chức, viên chức tại tỉnh bị kỷ luật.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 16/8/2022 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Theo lộ trình giai đoạn 2022 - 2023 sẽ tổ chức 08 lớp bồi dưỡng cho cán bộ công chức cấp xã khu vực III và khu vực II; giai đoạn 2023 - 2024 sẽ tổ chức 50 lớp bồi dưỡng cho cán bộ công chức cấp xã khu vực I và giai đoạn 2024 - 2025 sẽ tổ chức 53 lớp bồi dưỡng cho cán bộ công chức cấp xã còn lại.

Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022. Trong quý III/2022, tỉnh đã mở 02 lớp bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp huyện nhiệm kỳ 2021-2026 với hơn 80 đại biểu tham dự; 12 lớp đào tạo Trung cấp lý luận chính trị với 662 học viên và cử 01 viên chức ngành y tế đi đào tạo sau đại học.

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở địa phương

Việc thu hút nhân lực chất lượng cao năm 2022 được thực hiện theo Công văn số 1347/UBND-NC ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh và được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; hiện tại, các cơ quan, đơn vị địa phương đang rà soát, đăng ký nhu cầu thu hút nhân lực chất lượng cao năm 2022 vào làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

5. Cải cách tài chính công

a) Thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được Chính phủ giao: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đến thời điểm hiện nay là 10.813 tỷ đồng, bằng 89% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 76% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và tăng 26% so với cùng kỳ.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng số vốn giao cho các dự án do địa phương quản lý trong năm kế hoạch là 8.491.222 triệu đồng. Luỹ kế thanh toán vốn đầu tư từ đầu năm là 3.698.636 triệu đồng, đạt 43,56% so với Kế hoạch giao.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Đến thời điểm hiện nay, tỉnh không có các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Trong quý III/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 01 Nghị quyết⁶, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 02 Quyết định⁷ lĩnh vực tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước. Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp, các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh sở hữu 100% vốn điều lệ và các Công ty cổ phần có vốn góp của Ủy ban nhân dân tỉnh đều nỗ lực sắp xếp lại doanh nghiệp theo hướng tinh gọn bộ máy, tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

c) Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ (đối với ngành khoa học công nghệ); Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ (đối với sự nghiệp kinh tế khác). Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 19 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên; 125 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên và 351 đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên.

⁶ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước.

⁷ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương

Công tác xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số được tiếp tục triển khai thực hiện theo Kế hoạch đề ra. Trong quý III/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 22/7/2022 về triển khai nền tảng học trực tuyến mở đại trà phổ cập về kỹ năng số trên địa bàn tỉnh năm 2022.

b) Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Hiện nay, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đều có mạng nội bộ (LAN), kết nối internet để triển khai các ứng dụng phục vụ công việc; 100% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính phục vụ công tác chuyên môn; Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh được Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (*thuộc Sở Thông tin và Truyền thông*) quản lý, vận hành. Là nơi tích hợp hệ thống chuyên dụng, bao gồm cả phần cứng (*các hệ thống máy chủ, hệ thống sao lưu khôi phục dữ liệu, hệ thống nguồn điện dự phòng*) và các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh; mạng số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, nhà nước trên địa bàn tỉnh được xây dựng và kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã với 145 cơ quan hành chính nhà nước, 149 cơ quan Đảng, đơn vị khác trên địa bàn tỉnh; 310 cơ quan, đơn vị đã được lắp đặt đường truyền cáp quang, thiết bị đầu cuối, hệ thống định tuyến Router chuyên dùng.

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

Được sự hỗ trợ của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỉnh Bình Phước đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh - LGSP; thực hiện tích hợp và chia sẻ liên thông 4 cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành (giữa LGSP và NGSP). Xây dựng hệ thống quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh nhằm quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất và dùng chung cho các hệ thống công nghệ thông tin khác trên toàn tỉnh, đáp ứng cho việc kết nối các ứng dụng, dịch vụ với các dữ liệu trao đổi có cấu trúc, định dạng khác nhau.

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Phước. Việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin bảo đảm việc tiếp cận, trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Hiện nay, tỉnh hiện đang sử dụng 2 phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (*phần mềm iOffice và phần mềm OneWin Sys*) đã kết nối, liên thông ngang dọc 04 cấp cho 188 đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh; ngoài ra, có 46 đơn vị đơn vị ngoài công lập đã kết nối vào trực LGSP. Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, tích hợp chữ ký số đáp ứng gửi, nhận văn bản điện tử với Trục liên thông văn bản Quốc gia, đã kết nối với Trục LGSP. Ước tính tỷ lệ

văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường điện tử giữa các cơ quan quản lý nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 96% thông qua việc ứng dụng chữ ký số để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và tính xác thực.

Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đã hoàn thiện kết nối thông suốt từ Trung ương với tỉnh và với cấp huyện, cấp xã với tổng số 137 điểm cầu⁸. Từ đầu năm đến nay, đã kết nối trực tuyến trên 150 cuộc họp từ Trung ương tới cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Tỉnh đã cấp 7.588 hộp thư công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong xử lý công việc đạt trên 90%. Đã cấp 3.094 chứng thư số của cá nhân, tổ chức từ cấp tỉnh đến cấp xã. Phần mềm họp không giấy được thực hiện có hiệu quả, từ đầu năm đến nay đã triển khai hơn 200 cuộc họp.

e) Xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Việc ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và thanh toán trực tuyến tại tỉnh đã giúp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo được niềm tin đối với người dân, doanh nghiệp. Hệ thống thông tin một cửa điện tử được triển khai đồng bộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 11/11 UBND cấp huyện và 111/111 UBND cấp xã, góp phần hiện đại hóa, công khai, minh bạch hoạt động giải quyết các thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước.

g) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Trung tâm IOC tỉnh và 03 Trung tâm IOC cấp huyện (*thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long và thị xã Bình Long*) đã kết nối, giám sát các cơ sở dữ liệu đáp ứng tốt cho quá trình phát triển đô thị tại địa phương, nhu cầu của doanh nghiệp, người dân và phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo. Ngoài ra, Hệ thống Camera an ninh và giao thông đã kết nối gần 400 camera an ninh vào giao thông; kết nối camera tại các trung tâm hành chính cấp huyện và bộ phận tiếp nhận một cửa cấp xã (*20 camera giao thông, 09 camera AI và các camera an ninh*); kết nối chia sẻ dữ liệu Camera tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh với Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (*19 Camera*).

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4

Cổng dịch vụ công của tỉnh hiện tích hợp 1.783 dịch vụ công, trong đó có 1.649 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (92,4%). Hiện nay, tỉnh có 1474 dịch vụ công được kết nối Cổng Dịch vụ công Quốc gia (*xếp thứ 2/63 tỉnh, thành phố*). Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử đã được nâng cao (*số liệu thống kê hàng ngày đạt trên trên 90%*). Đã tích hợp ứng dụng thanh toán điện tử vào cổng Dịch vụ công của tỉnh, giúp người dân, doanh nghiệp thuận tiện trong sử dụng dịch vụ công mức độ 4

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

⁸ 15 điểm cầu cấp tỉnh, 11 điểm cầu cấp huyện và 111 điểm cầu cấp xã.

1. Mặt làm được

Nhìn chung, công tác cải cách hành chính nhà nước được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm triển khai thực hiện, Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành để triển khai thực hiện cải cách hành chính toàn diện trên cả sáu lĩnh vực: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. Trong đó, chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, tích hợp dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước ... người dân, tổ chức đã dần cảm nhận được sự nỗ lực của các cấp chính quyền tỉnh trong công cuộc cải cách hành chính thông qua việc tiếp cận dịch vụ công dễ dàng, phục vụ tốt trong quá trình giải quyết công việc.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh còn một số hạn chế:

- Công tác chỉ đạo điều hành và chất lượng báo cáo cải cách hành chính tại một số cơ quan, đơn vị chưa đạt yêu cầu đề ra.
- Vẫn còn hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn cho người dân, tổ chức.
- Nhân lực thực hiện công tác cải cách hành chính còn thiếu, chưa được tập huấn, đào tạo bài bản, nguyên nhân là do công chức thực hiện công tác này ở các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ yếu kiêm nhiệm và thay đổi thường xuyên, dẫn đến chất lượng công việc chưa cao.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 03 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Rà soát thực hiện hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ theo Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của Sở. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện công tác cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Tiếp tục kiểm tra công tác cải cách hành chính; chấn chỉnh, luật kỷ cương hành chính, Kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Kế hoạch đề ra.

3. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để triển khai kịp thời, có chất lượng các quy định của Trung ương trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kiểm tra, rà soát

và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh để kịp thời bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 25/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giải quyết hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

5. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ; thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch; tổ chức thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2022. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng biên chế công chức hành chính năm 2023 của tỉnh Bình Phước (*sau khi có Quyết định của Bộ Nội vụ*) và phê duyệt Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (*sau khi có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương*).

6. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập và Quyết định số 59/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý tài sản nhà nước.

7. Tiếp tục thực hiện công tác chuyển đổi số và xây dựng chính quyền số theo lộ trình tại Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 09/3/2022 về phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022. Hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống nền tảng và tập trung xây dựng nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

Trên đây là báo cáo thực hiện công tác cải cách hành chính quý III/2022 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính 03 tháng cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, PNC;
- Lưu VT, (T35).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

**THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ III/2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số _____/BC-UBND ngày ____/9/2022 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành Cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	51	48 nhiệm vụ thực hiện thường xuyên
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	51	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	5	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	1	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	02	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	02	Đang tiến hành thanh tra
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	84	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	36	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	30.869	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL⁹ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	19	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	08	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	01	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	01	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	11	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

⁹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	51	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	50	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	67	Bãi bỏ 66, thay thế 1
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.783	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.278	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	240	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	91	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	74	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	100	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	1.649	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,42	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	41,462	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	40,403	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,9	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	290,889	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	290,620	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,6	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	138,692	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	138,159	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	64,7	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	51	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	33	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	01	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	105	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	525	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	08	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	79	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	438	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	13,36%	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1,811	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1,759	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	7	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	24,6	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	19,553	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19,240	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	76	01 trường hợp là hợp đồng 68
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	14,1%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	Hiện nay, Bộ ngành Trung ương vẫn chưa ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	19	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	04	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	215	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	43,56%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	8.491.222	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	3.698.636	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	537	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	16	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	22	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	35	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	4	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	12	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	464	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	30	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	96	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	97	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	90	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực</i>	<i>Thủ tục</i>	193	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>tuyển mức độ 3</i>			
6.4.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	193	
6.4.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	127	
6.5.	<i>Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	%	100	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	1,456	
6.5.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	1,456	
6.5.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	346	
6.6.	<i>Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	%	89	
6.6.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	1,649	
6.6.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	1,474	
6.7.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)</i>	%	100	
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	122.097	
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	122.097	
6.8.	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i>	%	100	
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	582	
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	582	